

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 22 -11- 2019

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2019/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 204/2019/HNGĐ-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Huỳnh Quốc T, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Số 209, ấp Tân D, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Chị Thái Ngọc N, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Nhà không số, khóm 4, phường Tân X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N - chi nhánh thành phố C (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 14-16, đường Ngô Q, phường 2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Chi nhánh Ngân hàng C (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 34, đường Lý B, phường 2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Ngân hàng T - chi nhánh thành phố C (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 53, đường Đề T, phường 2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Anh Tô Chí C, sinh năm 1982.
Chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng cá nhân của Ngân hàng T - chi nhánh thành phố C (Theo giấy ủy quyền ngày 06/5/2019).

4. Ông Phan Văn T1, sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 10, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Trần Thị S, sinh năm 1940. Người đại diện hợp pháp của bà S là bà Cao Thị X, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Tân D, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Cao Thị X, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân D, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

7. Chị Huỳnh Kim Th, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân D, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

8. Ông Cao Văn U, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

9. Bà Nguyễn Hồng T, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 4, phường Tân X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

10. Bà Đinh Thị L, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân H, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

11. Bà Đinh Thị Hồng L1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân H, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

12. Bà Phùng Thị P, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 4, phường Tân X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

13. Bà Biện Thúy L2, sinh năm 1978 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 51/10, đường Phan Ngọc H, khóm 3, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

14. Ông Lê Phước L, sinh năm 1985 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 14, đường Trần Văn B, khóm 7, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

15. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân D, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Anh Huỳnh Quốc T – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Huỳnh Quốc T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Thái Ngọc N sống chung vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống giữa vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do chị N có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, gây nợ nần, không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình, nên sống ly thân từ khoảng 4/2019. Nay anh xin ly hôn với chị N.

Về con chung: Có một con chung tên Huỳnh Bảo Tr, sinh ngày 05/01/2010, hiện cháu Tr đang sống chung với anh. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có một căn nhà tọa lạc tại ấp Tân D, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau, trị giá khoảng 140.000.000đ cất trên phần đất của ông Huỳnh Văn Ch (đã chết) là ông nội của anh, phần đất này anh đã được tặng cho và đây là tài sản riêng của anh và 01 xe gắn máy hiệu Wave RSX, biển số 01768. Khi ly hôn, tự thỏa thuận không yêu cầu chia. Tại phiên tòa anh T xác định nếu chị N yêu cầu chia tài sản chung thì anh đồng ý chia cho chị N 03 phần anh 07 phần vì chị N không có đóng góp tiền vào xây dựng căn nhà trên, đối với xe yêu cầu chia đôi anh nhận xe giao cho chị N số tiền 6.000.000 đồng.

Về nợ chung: Anh T xác định có nợ Ngân hàng T, chi nhánh thành phố C số tiền 450.000.000đ chưa tính lãi; nợ Ngân hàng T - chi nhánh thành phố C số tiền 11.000.000đ; nợ Chi nhánh Ngân hàng C số tiền 40.000.000đ; nợ ông Phan Văn T1 số tiền vốn 20.000.000đ; nợ bà Trần Thị S số tiền 40.000.000đ; nợ bà Cao Thị X số tiền 10.000.000đ; nợ bà Huỳnh Kim Th số tiền 20.000.000đ; nợ ông Cao Văn U 40.000.000đ; Số nợ vay ngân hàng khi chị N bề nợ anh vay để trả nợ cho chị N, đối với các phần vay còn lại là để bổ sung vào tiền cất nhà. Khi ly hôn, anh T yêu cầu chia đôi mỗi người có trách nhiệm thanh toán một nửa số nợ trên.

Đối với số tiền nợ hụi của bà Nguyễn Hồng T số tiền 236.000.000đ, nợ bà Đinh Thị L số tiền 17.700.000đ, nợ bà Đinh Thị Hồng L1 số tiền 122.300.000đ, nợ của bà Phùng Thị P số tiền 28.000.000đ, nợ hụi bà Biện Thúy L2 số tiền 69.000.000đ, nợ ông Nguyễn Văn Q số tiền 68.000.000 đồng. Nợ tiền cầm giấy tờ xe cho ông Lê Phước L là 12.000.000 đồng vốn anh không biết và cũng không tham gia chơi hụi cũng như gom hụi, giao hụi nên đối với phần nợ này anh không đồng ý thanh toán cũng với chị N. Chị N phải có nghĩa vụ tự thanh toán.

Bị đơn chị Thái Ngọc N trình bày:

Về hôn nhân: Thời gian chung sống, thời gian kết hôn và nơi đăng ký kết hôn đúng như anh T trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, chị không có tình cảm với người đàn ông khác, do làm ăn thất bại, dẫn

đến nợ nần nên anh T xin ly hôn, hiện vẫn còn tình cảm vợ chồng nhưng anh T cương quyết ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Có một con chung tên Huỳnh Bảo Tr, sinh ngày 05/01/2010, hiện cháu Tr đang sống chung với anh T. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N xác định có một căn nhà tọa lạc tại ấp Tân D, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau nhà cất trên đất của ông Huỳnh Văn Ch là ông nội của anh T và khi cất căn nhà có giá trị là 140.000.000đ, nay thống nhất giá trị căn nhà mà không yêu cầu Tòa án định giá. Khi ly hôn, chị yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà với số tiền 70.000.000đ, giao căn nhà cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, tài sản của vợ chồng còn có: Một chiếc xe hiệu Wave RSX, biển số 01768, mua năm 2015 trị giá 24.000.000đ, trị giá hiện tại của chiếc xe là 12.000.000đ, chị không yêu cầu Tòa án định giá. Hiện anh T đang quản lý sử dụng và chị có cầm giấy chứng nhận đăng ký xe cho ông Lê Phước L số tiền 12.000.000đ, lãi suất 1.800.000đ/tháng. Chị đã đóng tiền lãi cho ông L được 10 tháng. Chị xác định đây là tài sản riêng của chị nên khi ly hôn, chị yêu cầu được nhận xe và sẽ thanh toán số tiền đã cầm giấy tờ xe cho ông L.

Về nợ chung: Chị N xác định ngoài các khoản nợ anh T kê khai thì nợ chung của vợ chồng còn có: Nợ hụi của bà Nguyễn Hồng T số tiền 236.000.000đ, nợ bà Đinh Thị L số tiền 17.700.000đ, nợ bà Đinh Thị Hồng L1 số tiền 122.300.000đ, nợ của bà Phùng Thị P số tiền 28.000.000đ, nợ hụi bà Biện Thúy L2 số tiền 69.000.000đ, nợ ông Nguyễn Văn Q số tiền 68.000.000 đồng. Nợ tiền cầm giấy tờ xe cho ông L là 12.000.000 đồng vốn, lãi đóng hàng tháng. Đối với số nợ anh T kê nợ Ngân hàng C, nợ ông T1 chị không biết hai phần nợ này chị yêu cầu anh T có trách nhiệm phải trả.

Đối với số tiền nợ ông U khi vay là 40.000.000 đồng sau đó anh T vay tiền ngân hàng N anh T đã trả 20.000.000 đồng, hiện nay còn nợ lại 20.000.000 đồng chứ không phải 40.000.000 đồng như anh T trình bày. Chị đồng ý trả chung với anh T 20.000.000 đồng còn lại không đồng ý trả số tiền chênh lệch 20.000.000 đồng. Đối với số tiền 20.000.000 đồng nợ ông T1 khi vay ngân hàng N anh T đã thanh toán xong cho ông T1. Đối với phần nợ ông T1 chị không đồng ý trả theo như yêu cầu anh T. Đối với phần nợ của bà X, bà Th, bà S chị đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả một nửa. Đối với số nợ chị kê khai khi ly hôn chị yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên.

Đại diện Ngân hàng T (viết tắt là Ngân hàng Đ) anh Tô Chí C trình bày:

Ngày 19/12/2016, Ngân hàng có ký hợp đồng tín dụng số 589/2016/813985/HĐTD với anh Huỳnh Quốc T với nội dung anh Huỳnh Quốc T vay số tiền 30.000.000 đồng. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp lương, thời

hạn vay 36 tháng, mục đích vay đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của bên vay và gia đình, lãi suất trong hạn 11.5%/năm. Tính đến ngày 02/5/2019 anh T còn nợ lại ngân hàng số tiền 12.314.648 đồng (trong đó nợ gốc là 12.118.991 đồng, nợ lãi 193.288 đồng, nợ lãi quá hạn 2.369 đồng). Nay anh T và chị N ly hôn Ngân hàng đồng ý cho anh T tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng mà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Trường hợp sau này xảy ra tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác đồng thời xin vắng mặt tại các phiên họp hòa giải và xét xử của Tòa án.

Ngân hàng C (viết tắt là Ngân hàng C) trình bày:

Hộ gia đình anh Huỳnh Quốc T và chị Thái Ngọc N có vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng C do anh Huỳnh Quốc T là người đại diện đứng tên trên sổ vay vốn. Đến ngày 31/8/2019, anh Huỳnh Quốc T còn nợ tổng số tiền 41.542.139 đồng trong đó tiền gốc là 40.000.000 đồng và lãi là 1.542.139 đồng. Hồ sơ vay của anh T, chị N còn đang trong hạn. Ngân hàng yêu cầu anh T và chị N phải đứng ra nhận trách nhiệm trả nợ và thực hiện trả dứt nợ cho Ngân hàng trước khi có quyết định ly hôn. Ngân hàng yêu cầu vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử vụ án của Tòa án.

Ngân hàng N - chi nhánh thành phố C (viết tắt là Ngân hàng N) trình bày:

Anh Huỳnh Quốc T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn tại Ngân hàng N – chi nhánh thành phố C và số tiền vay đang được dư nợ trong hạn. Vì vậy, Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này đồng thời yêu cầu vắng mặt tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Phan Văn T1 trình bày: Ngày 01/9/2016, anh T có tham gia chơi 1 chung hụi, hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai 1 lần, có 25 chung, anh T hốt lần khai thứ 3. Sau khi hốt anh T đóng được 2 lần hụi chết là 2.000.000 đồng, anh T còn nợ lại ông 20.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh T và chị N ly hôn, ông yêu cầu anh T có trách nhiệm thanh toán cho ông vốn 20.000.000 đồng và lãi từ ngày 01/9/2018 đến nay là 1.000.000 đồng. Tổng cộng là 21.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Cao Thị X là người đại diện theo ủy quyền của bà S, chị Th đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 2017, bà S có cho chị N và anh T mượn số tiền 40.000.000 đồng; Th cho mượn 20.000.000 đồng, bà X cho mượn 10.000.000 đồng, khi cho mượn không có viết biên nhận, vào thời điểm đó thì anh T và chị N đang cất nhà nên cho mượn tiền để cất nhà không tính lãi suất. Nay anh T và chị N ly hôn, bà X, bà S và chị Th yêu cầu anh T và chị N có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trên, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Cao Văn U là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 2017, ông cho chị N và anh T mượn số tiền 40.000.000 đồng để cất nhà, không viết biên nhận và cũng không tính lãi. Nay ông yêu cầu anh T và chị N cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Đinh Thị L trình bày: Năm 2016, 2017, bà có tham gia hội do chị N làm chủ hội, khi tham gia hội thì bà chơi nhiều dây nên bà không nhớ rõ bao nhiêu chung, bao nhiêu dây. Trong quá trình chơi hội thì bà có đóng hội cho chị N, anh T, anh T cũng có đứng ra khai hội. Năm 2018, chị N bế hội thì giữa bà và chị N có kết toán nợ với số tiền chị N còn nợ lại bà số tiền 17.700.000 đồng. Nay bà yêu cầu anh T và chị N cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Đinh Thị Hồng L1 trình bày: Năm 2016, 2017 bà có tham gia hội do chị N làm chủ hội, khi tham gia hội thì bà chơi nhiều dây nên bà không nhớ rõ bao nhiêu chung, bao nhiêu dây. Năm 2018, chị N bế hội thì giữa bà và chị N có kết toán nợ với số tiền chị N còn nợ lại bà là 132.300.000 đồng. Sau đó anh T có vay Ngân hàng về trả được 10.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 122.300.000 đồng. Nay bà yêu cầu anh T và chị N cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Nguyễn Hồng T trình bày: Năm 2016, 2017 bà có tham gia hội do chị N làm chủ hội, khi tham gia hội thì bà chơi nhiều dây nên bà không nhớ rõ bao nhiêu chung, bao nhiêu dây. Năm 2018, khi chị N bế hội thì anh T có gọi điện thoại cho bà nói là để trả dần. Nay chị N, anh T còn nợ lại bà số tiền 236.000.000 đồng, nay bà yêu cầu anh T và chị N cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Biện Thúy L2 trình bày: Ngày 10/8/2015, bà có tham gia hội do chị N làm chủ, bà chơi 2 chung, hội 500.000 đồng, tháng khai 1 lần, dây hội này có 43 chung. Đến kỳ khai thứ 29 thì chị N tuyên bố đình hội. Khi đình hội thì chị N còn nợ lại bà tổng cộng 29.000.000 đồng. Ngoài ra, tháng 12 năm 2017, bà cho chị N vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi thỏa thuận, từ khi vay đến nay chị N không có trả cho bà khoản lãi và vốn nào. Bà xác định khi chơi hội thì anh T có đứng ra khai hội và gom hội. Nay bà yêu cầu anh T và chị N cùng có trách nhiệm trả cho bà tổng số tiền hội và vay là 69.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải bà Phùng Thị P trình bày: Bà có tham gia chơi hội do chị N làm chủ hội, loại hội 500.000 đồng, bà chơi 2 chung, 1 chung một tháng khai 1 lần, còn 1 chung một tháng khai 2 lần. Khi đình hội, giữa bà và chị N có gặp nhau để kết toán nợ và thống nhất chị N còn nợ bà số tiền 28.000.000

đồng. Nay bà yêu cầu anh T và chị N cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Lê Phước L trình bày: Vào ngày 29/7/2018, chị N có bán cho anh chiếc xe hiệu Wave RSX, biển số 01768, với giá là 12.000.000 đồng, việc mua bán có làm giấy bán xe, chị N đã giao xe cho anh và đã nhận đủ tiền. Sau khi bán xe thì chị N thuê lại xe để sử dụng, mỗi ngày là 60.000 đồng, chị N trả tiền thuê cho ông đến ngày 05/02/2019 thì ngưng cho đến nay. Nay anh yêu cầu chị N giao xe lại cho anh, không yêu cầu trả số tiền thuê xe.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn Q trình bày: Anh có tham gia chơi hội do anh T và chị N làm chủ hội, loại hội 500.000 đồng/tháng, mỗi tháng khi một lần, sau khi mãn hội anh T, chị N còn nợ lại số tiền 58.000.000 đồng. đến năm 2017 anh T và chị N có mượn của anh số tiền 10.000.000 đồng. Sau khi chị N, anh T bề hội hai bên có gặp nhau để kết toán số nợ đến thời điểm hiện tại anh T chị N còn nợ lại anh tổng số tiền 68.000.000 đồng. Nay anh yêu cầu anh T và chị N trả cho anh 68.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 204/2019/HNGĐ-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Quốc T.

Về hôn nhân: Anh Huỳnh Quốc T được ly hôn chị Thái Ngọc N.

Về con chung: Giao cháu Huỳnh Bảo Tr, sinh ngày 05/01/2010 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng đối với anh T. Anh T có nghĩa vụ giao con cho chị N. Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Buộc anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 70.000.000 đồng. Anh T có toàn quyền quản lý sử dụng đối với căn nhà. Buộc chị N có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị xe hiệu Wave RSX biển số 69B1 - 01768 là 6.000.000 đồng. Đối trừ anh T còn phải hoàn lại cho chị N tổng số tiền là 64.000.000 đồng.

Về nợ chung: Buộc anh T và chị N có nghĩa vụ mỗi người thanh toán một nửa đối với số tổng tiền là 644.000.000 đồng, cụ thể cho: Ông Phan Văn T1 21.000.000 đồng; Bà Cao Thị X 10.000.000 đồng; Bà Trần Thị S 40.000.000 đồng; Chị Huỳnh Kim Th 20.000.000 đồng; Ông Cao Văn U 40.000.000 đồng; Bà Đinh Thị L 17.700.000 đồng; Bà Đinh Thị Hồng L1 122.300.000 đồng; Bà Nguyễn Hồng T 236.000.000 đồng; Bà Biện Thúy L2 69.000.000 đồng; Anh Nguyễn Văn Q 68.000.000 đồng. Anh T, chị N mỗi người phải trả cho mỗi chủ nợ $\frac{1}{2}$ số tiền.

Buộc anh T và chị N có trách nhiệm liên đới bàn giao xe hiệu Wave RSX biển kiểm soát 69B1- 01768 cho anh Lê Phước L theo như hợp đồng mua bán xe ngày 27/7/2018.

Đình chỉ đối yêu cầu độc lập của bà Phùng Thị P yêu cầu anh T, chị N thanh toán số tiền 28.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 24/9/2019 anh Huỳnh Quốc T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu trực tiếp nuôi con chung; chia đúng và đủ tài sản của vợ chồng, chia đúng và đầy đủ các khoản nợ của vợ chồng theo đúng thực tế.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh T trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, với các nội dung cụ thể:

- Về con chung: Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung vì cháu Tr hiện tại ở với anh có cuộc sống ổn định, có nhà, có đất sản xuất, mỗi tháng tiền lương 11 triệu đồng, nhà gần trường học, trong khi chị N không có nhà ở, không có nghề nghiệp, thu nhập không ổn định, ngoài ra chị N có quan hệ bất chính nếu như trực tiếp nuôi sẽ ảnh hưởng đến con.

- Về tài sản: Căn nhà không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị vì chị N vi phạm chế độ một vợ một chồng nên phải hạn chế quyền tài sản, mặt khác, Liên đoàn Lao động thành phố C hỗ trợ anh 30 triệu đồng để xây nhà.

- Về nợ vay Ngân hàng: Yêu cầu cấp phúc thẩm buộc chị N cùng có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ vay các Ngân hàng, cụ thể vay Ngân hàng N vốn 450.000.000 đồng; Ngân hàng C vốn 40.000.000 đồng; Ngân hàng Đ vốn 12.000.000 đồng vì vay tiền Ngân hàng N 450 triệu đồng anh đưa hết cho chị N trả nợ, vay Ngân hàng C 40 triệu đồng thì dùng 20 triệu đồng xây nhà, 20 triệu đồng đưa chị N làm vốn kinh doanh.

- Về nợ hui: Bản án sơ thẩm buộc anh có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ tiền hui, anh không đồng ý, vì hui do N tự giao dịch với hui viên, chị N không dùng tiền hui vào mục đích chung của gia đình, anh không liên quan đến tiền hui thiếu các chủ nợ. Tiền của bà T và bà L2 trong đó có tiền vay của mỗi người 40 triệu đồng, do chị N vay anh không biết.

Các khoản nợ theo bản án sơ thẩm tuyên, anh T chỉ đồng ý cùng trả nợ cho bà S, bà X, chị Th, ông U và ông T1.

Bị đơn chị N trình bày: Không đồng ý toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, thống nhất với toàn bộ nội dung án sơ thẩm đã tuyên.

- Về con chung: ai nuôi cũng được, nhưng Bảo Tr là con gái, hiện đang tuổi dậy thì cần có sự chăm sóc của mẹ, ngoài ra Tr có nguyện vọng ở với mẹ, nên chị nuôi con khi nào lớn chị sẽ cho về ở với cha.

- Về nợ hụi, vay: khui hụi do anh T rủ hụi viên, anh T đánh vi tính danh sách người tham gia hụi để giao cho các hụi viên, khui hụi tại nhà, anh T cũng tham gia khui hụi và có tham gia gom hụi. Vì anh T vừa đi làm vừa đi học đại học, lương mỗi tháng 01 triệu đồng nên chị phải mở hụi để tạo thêm thu nhập, nhưng do tay em hốt mà không đóng hụi chết và đồng thời chi phí cho gia đình nên dẫn đến thiếu nợ. Anh T phải có trách nhiệm trả nợ.

- Về nợ vay Ngân hàng: Chị thừa nhận vợ chồng có vay Ngân hàng N vốn 450.000.000 đồng; Ngân hàng C 20.000.000 đồng. Các khoản vay Ngân hàng khác chị không biết.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng ý với bản án sơ thẩm. Bà T xác định anh T có khui hụi, gom hụi; Bà L cũng xác nhận anh T có liên quan đến giao dịch hụi vì khui hụi tại nhà anh T, có anh T tham dự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Huỳnh Quốc T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh T, chị N chung sống với nhau từ năm 2009, có lập thủ tục đăng ký kết hôn. Án sơ thẩm cho anh T ly hôn với chị N; Về con chung: có một người tên Huỳnh Bảo Tr, sinh ngày 05/01/2010 giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; Về tài sản chung: anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 70.000.000 đồng. Anh T có toàn quyền quản lý sử dụng đối với căn nhà. Buộc chị N có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị xe hiệu Wave RSX là 6.000.000 đồng. Đối trừ anh T còn phải hoàn lại cho chị N tổng số tiền là 64.000.000 đồng; Về nợ chung: Buộc anh T và chị N có nghĩa vụ mỗi người một phải thanh toán một $\frac{1}{2}$ khoản nợ đối với số tổng tiền là 644.000.000. Các nội dung này, anh T chỉ đồng ý ly hôn, về nuôi con, chia tài sản, trả nợ hụi (trong đó có một khoản tiền vay của bà T và bà L2) thì anh T không đồng ý.

[2] Xét kháng cáo của anh T về yêu cầu trực tiếp nuôi con: Anh T, chị N có một người con chung, hiện tại cháu Bảo Tr đang sống cùng với anh T. Xét về điều kiện nuôi con thì cả hai đương sự đều đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con. Trong vụ án này, cháu Bảo Tr trên 07 tuổi, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì phải xem xét nguyện vọng của con. Cấp sơ thẩm ghi lời khai của cháu Tr có sự chứng kiến của anh T, cháu Tr có nguyện vọng ở với mẹ, nếu giao cháu Bảo Tr cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng thì trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, bản án sơ thẩm giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, cho nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh T về trực tiếp nuôi con.

[3] Xét kháng cáo về chia tài sản là giá trị căn nhà tọa lạc ấp Tân D, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau: Anh T, chị N đều xác nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh T, căn nhà xây dựng trên đất hai đương sự thống nhất giá trị thực tế 140.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị, anh T không đồng ý vì cho rằng chị N có lỗi dẫn đến ly hôn nên chỉ được hưởng 30% giá trị căn nhà. Để chứng minh việc chị N có lỗi thì anh T cung cấp cho Tòa án một tấm hình nhìn thấy phía sau lưng một người phụ nữ và nội dung tin nhắn cho là chị N nhắn tin với bạn gái, từ đó anh T kết luận chị N có quan hệ bất chính, về phía chị N không thừa nhận có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Với những tình tiết phía anh T cung cấp thì không có căn cứ pháp lý để chứng minh lỗi trong việc chia tài sản, mà căn cứ khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình: *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi*. Đối với căn nhà do anh chị cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và xác nhận là tài sản chung, cho nên bản án sơ thẩm chia cho mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là đúng pháp luật. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của anh T yêu cầu được nhận 70% giá trị căn nhà.

[4] Xét kháng cáo về nghĩa vụ thanh toán nợ, anh T yêu cầu chị cùng có trách nhiệm trả nợ vay Ngân hàng; các khoản nợ hụi và nợ vay của bà Nguyễn Hồng T và Biện Thúy L2 do chị N tự vay mà buộc anh trả $\frac{1}{2}$ thì anh T không đồng ý.

[4.1] Xét kháng cáo về nợ vay Ngân hàng: Đối với nợ vay Ngân hàng N và Ngân hàng Đ thì anh T xác nhận còn thiếu nợ hai Ngân hàng này. Chị N chỉ xác định thiếu nợ Ngân hàng N, còn nợ Ngân hàng Đ chị không biết. Cấp sơ thẩm có văn bản gửi hai Ngân hàng về việc liên quan đến nợ vay, nhưng cả hai Ngân hàng có văn bản trả lời không khởi kiện về việc yêu cầu thanh toán nợ. Xét thấy, đây là giao dịch dân sự nhưng do hai Ngân hàng không khởi kiện nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền tự định đoạt.

Đối với nợ vay Ngân hàng C, sau khi thụ lý vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho Ngân hàng C biết, nhưng Ngân hàng C nộp đơn yêu cầu sau khi Tòa

án ra quyết định xét xử, cho nên cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng C trong vụ án này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Do cấp sơ thẩm chưa đặt ra xem xét giải quyết đối với các khoản vay Ngân hàng Ngân hàng N, Ngân hàng Đ và Ngân hàng C nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét yêu cầu kháng cáo của T về trách nhiệm nợ trả cho các Ngân hàng.

Trường hợp các bên liên quan không thỏa thuận được về nghĩa vụ thanh toán nợ vay của các Ngân hàng thì có quyền khởi kiện đến Tòa án theo quy định của pháp luật.

[4.2] Xét kháng cáo về việc anh T không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ hui của các chủ nợ và khoản nợ của bà Nguyễn Hồng T, bà Biện Thúy L2 trong đó có nợ hui và nợ vay.

Đối với các khoản nợ trả cho Phan Văn T1, Cao Văn U, Cao Thị X, Trần Thị S, Huỳnh Kim Th thì anh T đồng ý.

Riêng nợ tiền hui của bà Đinh Thị L 17.700.000 đồng; bà Đinh Thị Hồng L1 122.300.000 đồng; bà Nguyễn Hồng T tiền hui và tiền vay 236.000.000 đồng; bà Biện Thúy L2 nợ hui và tiền vay là 69.000.000 đồng thì anh T không đồng ý vì cho rằng một mình chị N giao dịch.

Qua xem xét các chứng cứ, nhận thấy lời khai của chị N phù hợp với lời khai của các chủ nợ, chị N là chủ hui, anh T có cùng chị N khai hui và anh T có đi gom hui của hui viên được anh T thừa nhận có đi gom dùm chị N vài lần. Tất cả các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích của chị N là muốn tạo thêm thu nhập cho gia đình nhằm đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, không có chứng cứ chứng minh chị N sử dụng tiền vào mục đích cá nhân. Sau khi phát sinh nợ thì anh T đã dùng tài sản riêng của mình là quyền sử dụng đất thế chấp Ngân hàng vay vốn 450 triệu đồng và đưa hết số tiền này cho chị N trả nợ (điều này được anh T thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm). Căn cứ khoản 1, 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên bản án sơ thẩm buộc anh T cùng có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ là đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo không đồng ý trả nợ hui và nợ của bà T, bà L2 không được chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 204/2019/HNGĐ-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm anh T phải chịu, đã dự nộp được chuyển thu.

Án phí dân sự có giá ngạch đối với nghĩa vụ thanh toán nợ và chia tài sản chung anh T, chị N phải chịu tổng số tiền là 37.660.000 đồng. Cấp sơ thẩm chỉ buộc anh T, chị N chịu án phí 30.060.000 đồng. Nhận thấy, sai sót này từ việc nhầm lẫn trong tính toán nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Do cấp sơ thẩm tính toán nhầm nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng mà không cần thiết phải sửa án sơ thẩm về án phí.

Anh T, chị N mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch là 18.830.000 đồng. Ngày 22/7/2019 chị N đã nộp tiền tạm ứng án phí là 1.025.000 đồng theo biên lai 0000490 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, được đối trừ chị N còn phải nộp tiếp số tiền 17.805.000 đồng.

Tổng số tiền án phí anh T phải chịu là 19.130.000 đồng (18.830.000đ + 300.000đ). Ngày 18/4/2019, anh T đã nộp tiền tạm ứng án phí là 2.050.000 đồng theo biên lai số 0002385 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được đối trừ anh T còn phải nộp tiếp số tiền 17.080.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Huỳnh Quốc T; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 204/2019/HNGĐ-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Quốc T.

1.Về hôn nhân: Anh Huỳnh Quốc T được ly hôn chị Thái Ngọc N.

2.Về con chung: Giao cháu Huỳnh Bảo Tr, sinh ngày 05/01/2010 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng không đặt ra. Anh T có trách nhiệm giao cháu Bảo Tr cho chị N. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung: Buộc anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 70.000.000 đồng. Anh T có toàn quyền quản lý, sử dụng đối với căn nhà tọa lạc tại ấp Tân D, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Buộc chị N có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe hiệu Wave RSX biển số 69B1 - 01768 là 6.000.000

đồng. Đối trừ anh T còn phải hoàn lại cho chị N tổng số tiền là 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng).

4. Về nợ chung: Buộc anh T và chị N có trách nhiệm mỗi người thanh toán một nửa đối với số tổng tiền nợ trả là 644.000.000 đồng, cụ thể trả cho các chủ nợ:

Ông Phan Văn T1 số tiền 21.000.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho ông T1 10.500.000 đồng).

Bà Cao Thị X số tiền 10.000.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho bà X 5.000.000 đồng).

Bà Trần Thị S số tiền 40.000.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho bà S 20.000.000 đồng). Bà Cao Thị X là người đại diện hợp pháp nhận tiền cho bà S.

Chị Huỳnh Kim Th số tiền 20.000.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho chị Th 10.000.000 đồng).

Ông Cao Văn U số tiền 40.000.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho ông U 20.000.000 đồng).

Bà Đinh Thị L số tiền 17.700.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho bà L 8.850.000 đồng).

Bà Đinh Thị Hồng L1 số tiền 122.300.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho bà L1 61.150.000 đồng).

Bà Nguyễn Hồng T số tiền 236.000.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho bà T 118.000.000 đồng).

Bà Biện Thúy L2 số tiền 69.000.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho bà L2 34.500.000 đồng).

Ông Nguyễn Văn Q số tiền 68.000.000 đồng (chị N, anh T mỗi người trả cho ông Q 34.000.000 đồng).

5. Buộc anh T và chị N có trách nhiệm liên đới bàn giao xe hiệu Wave RSX biển kiểm soát 69B1- 01768 cho anh Lê Phước L theo như hợp đồng mua bán xe ngày 27/7/2018.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán xong thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

6. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà Phùng Thị P yêu cầu anh Huỳnh Quốc T, chị Thái Ngọc N thanh toán số tiền 28.000.000 đồng.

7. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Huỳnh Quốc T phải chịu số tiền 300.000 đồng. Án phí dân sự có giá ngạch đối với nghĩa vụ thanh toán nợ và chia

tài sản chung thì anh T, chị N phải chịu tổng số tiền 37.660.000 đồng. Anh T, chị N mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch là 18.830.000 đồng.

Chị N phải chịu án phí là 18.830.000 đồng. Ngày 22/7/2019 chị N đã nộp tiền tạm ứng án phí là 1.025.000 đồng theo biên lai 0000490 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, được đối trừ chị N còn phải nộp tiếp số tiền 17.805.000 đồng.

Anh T phải chịu án phí với tổng số tiền là 19.130.000 đồng (18.830.000đ + 300.000đ). Ngày 18/4/2019, anh T đã nộp tiền tạm ứng án phí là 2.050.000 đồng theo biên lai số 0002385 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được đối trừ anh T còn phải nộp tiếp số tiền 17.080.000 đồng.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Biện Thúy L2 đã dự nộp tạm ứng án phí 1.725.000 đồng theo biên lai số 0000323 ngày 20/6/2019; Bà Đinh Thị Hồng L1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 3.057.000 đồng theo biên lai số 0000293 ngày 14/6/2019; Bà Đinh Thị L đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 442.000 đồng theo biên lai số 0000292 ngày 14/6/2019; Ông Cao Văn U đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 750.000 đồng theo biên lai số 0000287 ngày 14/6/2019; Bà Cao Thị X đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0000280 ngày 12/6/2019; Ông Nguyễn Văn Q đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.700.000 đồng theo biên lai số 0000288 ngày 14/6/2019; Bà Nguyễn Hồng T đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 5.900.000 đồng theo biên lai số 0000291 ngày 14/6/2019; Bà Huỳnh Kim Th đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 500.000 đồng theo biên lai số 0000286 ngày 14/6/2019; Ông Lê Phước L đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0000466 ngày 17/7/2019 (đều dự nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C) được nhận lại khi bản án có hiệu lực.

Đối với bà Phùng Thị P đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 700.000 đồng theo biên lai số 0000481 ngày 19/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được sung quỹ nhà nước.

8. Án phí phúc thẩm anh T phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0000811 ngày 24/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền